TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 313/2017/DS-PT
Ngày: 11-12-2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh P - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 281/2017/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2017/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 277/2017/QĐPT-DS, ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1946, cư trú tại: ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1972, cư trú tại: ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 22/3/2016).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1, Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Hoàng V, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm1943, cư trú tại: ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn L1, Luật sư của Văn phòng luật sư Chiến L1, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1972, cư trú tại: ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm 1967, cư trú tại: số nhà 145, Khu phố 4, thị trấn M1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Chị Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1969, cư trú tại: ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Kim L2, chị Nguyễn Thị Cẩm N là: Anh Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1972, cư trú tại: ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo các văn bản ủy quyền ngày 22/3/2016 và 24/3/2016).

4. Ông Nguyễn Trọng U, sinh năm 1957;

5. Ông Nguyễn Chí C, sinh năm 1952;

6. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1959;

Cùng cư trú tại: ấp B1, xã T3, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B1 là: Ông Nguyễn Chí C, sinh năm 1952 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 08/4/2016).

7. Anh Đỗ Phương B, sinh năm 1969;

8. Chị Võ Thị P, sinh năm 1969;

9. Anh Đỗ Văn L2, sinh năm 1998;

10. Chị Đỗ Thị Ngọc Y, sinh năm 1996;

Cùng cư trú tại: ấp P1, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Thị P, anh Đỗ Văn L2, chị Đỗ Thị Ngọc Y là: Anh Đỗ Phương B, sinh năm 1969 (được ủy quyền theo các văn bản ủy quyền ngày 25/3/2016).

- *Người kháng cáo*: Bà Phạm Thị T là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị L là bị đơn, anh Nguyễn Tuấn K và chị Nguyễn Thị Kim L2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn K trình bày:

Năm 1965, cụ Nguyễn Thị T2 tặng cho ông Nguyễn Văn G, bà Phạm Thị T phần đất có diện tích khoảng 12.000m^2, tọa lạc tại: ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre. Năm 1982, theo chủ trương bà T đưa 10 công đất (tương đương 10.000m^2) vào tập đoàn số 18 trong đó có phần đất tranh chấp. Khi đưa đất vào tập đoàn hộ bà T được khoán lại 0,5 công, riêng phần đất còn lại là 9,5 công (bao gồm phần đất tranh chấp) thì khoán lại cho người khác nhưng không rõ khoán cho ai.

Năm 1985, thực hiện chỉnh khoán phần đất 9,5 công nêu trên được khoán cho ông Trần Văn T4, bà Nguyễn Thị B3 nhưng không biết mỗi người nhận diện tích bao nhiêu. Năm 1988, tập đoàn tan rã bà T nhận lại phần đất 4,2 công trong phần đất đã đưa vào tập đoàn (phần đất có diện tích đo đạc thực tế 4260m^2, thuộc thửa 2361, tờ bản đồ số 3 đã được cấp quyền sử dụng đất cho hộ bà T). Phần đất còn lại khoảng 6,5 công do cụ T2 đại diện nhận (trong đó có phần đất tranh chấp). Khi đó, cụ T2 về sống với bà L đến năm 1989 thì qua đời, phần đất có diện tích 6,5 công bị bà L chiếm giữ.

Năm 1995, trong quá trình giải quyết tranh chấp giữa bà T và bà L tại Uỷ ban nhân dân huyện M1 bà L đã trả lại cho bà T phần đất có diện tích 1.800m^2 (hiện nay thuộc thửa 2405, tờ bản đồ số 3, diện tích thực tế 1.500m^2). Phần diện tích còn lại qua đo đạc thực tế có diện tích 4707,9m^2, thuộc một phần thửa 510 do bà L quản lý. Năm 1991, bà L chuyển nhượng cho ông U sau đó ông U chuyển nhượng lại cho ông C, anh B với tổng diện tích 3269,8m^2 và phần diện tích 1438,1m^2 do bà L đang quản lý.

Theo đơn khởi kiện ngày 11/01/2016 bà T yêu cầu như sau:

- Yêu cầu bà L giao trả phần đất có diện tích 1.248m^2, thuộc một phần thửa 2408, tờ bản đồ số 3;

- Yêu cầu bà L, ông U, bà P giao trả phần đất có diện tích 968m^2, thuộc một phần thửa 2408, tờ bản đồ số 3;

- Yêu cầu bà L, ông U, ông C giao trả phần đất có diện tích 2021m^2, thuộc một phần thửa 2408, tờ bản đồ số 3.

Ngày 15/9/2016 bà T có đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bà T yêu cầu bà L giao trả phần đất có diện tích 1438,1m^2, thuộc thửa 510a, tờ bản đồ số 23 (thửa cũ 2408, tờ bản đồ số 3);

- Yêu cầu bà bà L, ông U, chị P, anh B giao trả phần đất có diện tích 1236m^2 thuộc thửa 510b, tờ bản đồ số 23;

- Yêu cầu bà L, ông U, ông C giao trả phần đất có diện tích 2033,8m^2, thuộc thửa 510c, tờ bản đồ số 23.

Các phần đất nêu trên tọa lạc tại: ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ngày 15/5/2017 bà T bổ sung yêu cầu khởi kiện theo đó: Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ngày 15/9/2016 đồng thời yêu cầu Tòa án hủy các hợp đồng:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L với ông U lập ngày 05/01/1991 đối với thửa 510b, 510c;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông U với anh Đỗ Phương B lập ngày 10/5/1993 đối với thửa 510b;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông U với ông Nguyễn Chí C lập ngày 05/01/1991 đối với thửa 510c;

Hậu quả của việc hủy hợp đồng chuyển nhượng nêu trên bà L, ông U, anh B, ông C tự giải quyết. Phần cây trồng trên đất tranh chấp bà T đồng ý bồi thường theo giá mà Hội đồng định giá đã định và không đồng ý bồi thường công sức cải tạo đất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn M2 (chết năm 1962), cụ Nguyễn Thị T2 (chết năm 1989). Trước năm 1975, cụ trại có cho bà phần đất có diện tích 716,2m^2 (nay là thửa 510a2) sau đó bà đưa đất vào tập đoàn khi tập đoàn tan rã bà nhận lại đất canh tác cho đến nay.

Phần đất còn lại cụ T2 trực tiếp đưa vào tập đoàn diện tích 10.237m^2 và được khoán lại cho rất nhiều người. Năm 1988, tập đoàn tan rã bà T tự ý lấy lấy 4,2 công đất, còn lại khoảng 06 công thì cụ T2 lấy lại. Cùng trong năm 1988, cụ T2 giao phần đất khoảng 06 công này cho bà L để bà L nuôi dưỡng chăm sóc cụ khi tuổi già. Trước khi giao đất cho bà thì cụ T2 đã gọi bà T (con dâu) về nhận đất nhưng bà T không về.

Năm 1989, khi cụ T2 bệnh nặng qua đời do chi phí chăm sóc, điều trị bệnh trước đó tốn kém nên đến năm 1991 bà được sự đồng ý của thân tộc đã bán cho ông U 03 công đất với giá 05 chỉ vàng để trả nợ và bà tiếp tục quản lý phần

đất còn lại (qua đo đạc thực tế là thửa 510a2 diện tích 721,9m^2 và 1.800,m^2 sau đó đã trả cho bà T năm 1995. Sau đó, ông U chuyển nhượng cho anh B và ông C thuộc thửa 510b, 510c.

Ngày 24/4/2017, bà L có yêu cầu phản tố theo đó:

- Bà L yêu cầu Tòa án công nhận cho bà quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 510a, 510b, 510c có diện tích 4707,7m^2;

- Phần đất bà đã chuyển nhượng cho ông U, sau đó ông U chuyển nhượng lại cho anh B, ông C bà đồng ý trực tiếp sang tên cho những người này.

Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T thì bà yêu cầu bà T bồi thường công sức cải tạo đất là 300.000 đồng/ngày/1000m^2 x 30 ngày; giá trị cây trồng theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Trách nhiệm đối với hợp đồng chuyển nhượng đất bị hủy bà và ông U, anh B, ông C tự giải quyết với nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tuấn K; đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Kim L2, chị Nguyễn Thị Cẩm N trình bày:

Các anh chị là con của bà T, ông G không yêu cầu hay tranh chấp gì đối với bà T, bà L và các đương sự khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng U trình bày:

Năm 1991, ông nhận chuyển nhượng đất của bà L 03 công đất, giá chuyển nhượng là 05 chỉ vàng 24K, có làm giấy tay nhưng không công chứng, chứng thực. Năm 1993 ông chuyển nhượng lại cho ông B 01 công đất giá 02 chỉ vàng 24K. Năm 1994 chuyển nhượng cho ông C 02 công đất với giá 08 chỉ vàng 24K. Đối với yêu cầu của nguyên đơn thì ông không đồng ý vì đất đã được ông quản lý, sử dụng và chuyển cho người khác mà không ai tranh chấp.

Trong trường hợp các thỏa thuận chuyển nhượng đất nêu trên bị hủy thì các bên tự thỏa thuận. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L thì ông yêu cầu bà L trực tiếp làm thủ tục chuyển nhượng cho ông C, anh B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Phương B; đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Thị P, anh Đỗ Văn L2, chị Đỗ Thị Ngọc Y trình bày:

Năm 1993, anh B nhận chuyển nhượng đất của ông U, diện tích 01 công đất, giá là 02 chỉ vàng 24K, có làm giấy tay và vợ chồng anh trực tiếp canh tác cho đến nay. Phần đất này có diện tích qua đo đạc thực tế là 1236m^2, thuộc thửa 510b.

Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T thì anh yêu cầu bà T bồi thường giá trị cây trồng trên đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Về công sức cải tạo đất thì yêu cầu được bồi thường 300.000 đồng/ngày/1000m^2 x 30 ngày, anh không yêu cầu độc lập trong vụ án này. Trong trường hợp các thỏa thuận chuyển nhượng đất nêu trên bị hủy thì các bên tự thỏa thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí C; đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B1 trình bày:

Năm 1994, ông C nhận chuyển nhượng đất của ông U, diện tích 02 công đất, giá là 08 chỉ vàng 24K, vợ chồng ông trực tiếp canh tác cho đến nay. Phần đất này có diện tích qua đo đạc thực tế là 2033,8m^2, thuộc thửa 510c.

Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà T thì ông yêu cầu bà T bồi thường giá trị cây trồng trên đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Về công sức cải tạo đất thì yêu cầu được bồi thường 300.000 đồng/ngày/1000m^2 x 30 ngày, ông không yêu cầu độc lập trong vụ án này. Trong trường hợp các thỏa thuận chuyển nhượng đất nêu trên bị hủy thì các bên tự thỏa thuận.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2017/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M đã quyết định như sau:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L.

1. Buộc bà Nguyễn Thị L trả cho bà Phạm Thị T 1453,95m^2,trong đó:

+ Buộc bà Nguyễn Thị L trả cho bà Phạm Thị T diện tích đất 1438.1m^2, thửa ký hiệu 510a - theo bản đồ Vlap lập năm 2013 là 01 phần thửa 510, tờ bản đồ số 23 (thửa cũ là thửa 2408, tờ bản đồ số 3), tọa lạc tại: ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre cùng cây trồng trên đất (dừa loại 1: 24 cây; dừa loại 2: 03 cây; dừa loại 3: 02 cây; dừa mới trồng: 03 cây). Có tứ cận:

- Phía Đông Bắc giáp thửa 235, dài 45m;

- Phía Đông nam giáp thửa 510b, dài 31,82m;

- Phía Tây bắc giáp thửa 227, dài 31,71m;

- Phía Tây nam giáp phần còn lại thửa 510, dài 45,61m.

+ Buộc bà Nguyễn Thị L trả cho bà Phạm Thị T 15,85m^2 nhưng tính bằng giá trị (phần bà Nguyễn Thị L chuyển nhượng dư qua đất của bà T) là 2.060.000 đồng.

2. Buộc bà Phạm Thị T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền: 53.122.900 đồng, trong đó:

+ Buộc bà Phạm Thị T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L tiền giá trị cây trồng trên thửa 510a là: 40.180.000 đồng.

+ Buộc bà Phạm Thị T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L phần công sức cải tạo đất thửa 510a là: 12.942.900 đồng.

3. Bác yêu cầu của bà Phạm Thị T về việc buộc bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Trọng U, chị Võ Thị P trả diện tích đất 1.236m^2 thửa ký hiệu 510b - theo bản đồ Vlap lập năm 2013 là 01 phần thửa 510, tờ bản đồ số 23 (thửa cũ là thửa 2408, tờ bản đồ số 3), tọa lạc tại ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre. Có tứ cận:

- Phía Đông Bắc giáp thửa 235, dài 38,61m;

- Phía Đông Nam giáp thửa 510c, dài 31,61m;

- Phía Tây Bắc giáp thửa 510a, dài 31,82m;

- Phía Tây Nam giáp phần còn lại thửa 510, dài 39,34m.

4. Bác yêu cầu của bà Phạm Thị T về việc buộc bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Trọng U, ông Nguyễn Chí C trả diện tích đất 2033,8m^2 thửa ký hiệu 510c - theo bản đồ Vlap lập năm 2013 là 01 phần thửa 510, tờ bản đồ số 23 (thửa cũ là thửa 2408, tờ bản đồ số 3), tọa lạc tại ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre. Có tứ cận:

- Phía Đông Bắc giáp thửa 235, dài 65,15m;

- Phía Đông Nam giáp thửa 465, dài 30,91m;

- Phía Tây Bắc giáp thửa 510b, dài 31,61m;

- Phía Tây Nam giáp phần còn lại thửa 510, dài 64,97m.

5. Bác yêu cầu của bà Phạm Thị T về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa:

- Bà Nguyễn Thị L với ông Nguyễn Trọng U theo giấy lập ngày 05/01/1991 đối với các thửa đất: 510b, 510c nêu trên;

- Ông Nguyễn Trọng U với anh Đỗ Phương B theo giấy lập ngày 10/5/1993 đối với thửa đất: 510b nêu trên;

- Ông Nguyễn Trọng U với ông Nguyễn Chí C theo giấy lập ngày 05/01/1991 đối với thửa đất: 510c nêu trên.

6. Bác yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu công nhận cho bà diện tích đất 1438,1m^2, thửa ký hiệu 510a (gồm 510a1, diện tích 712,9m^2 và 510a2, diện tích 716,2m^2)- theo bản đồ Vlap lập năm 2013 là 01 phần thửa

510, tờ bản đồ số 23 (thửa cũ là thửa 2408, tờ bản đồ số 3); tọa lạc tại ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre – có tứ cận như nêu trên.

7. Chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của bà L. Tuyên bố bà L được sử dụng phần diện tích thửa 510b, 510c, tổng diện tích 3269,8m^2. Trong đó:

+ Thửa ký hiệu 510b diện tích đất 1.236m^2 - theo bản đồ Vlap lập năm 2013 là 01 phần thửa 510, tờ bản đồ số 23 (thửa cũ là thửa 2408, tờ bản đồ số 3), tọa lạc tại ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre. Có tứ cận như trên.

+ Thửa ký hiệu 510c diện tích đất 2033,8m^2 - theo bản đồ Vlap lập năm 2013 là 01 phần thửa 510, tờ bản đồ số 23 (thửa cũ là thửa 2408, tờ bản đồ số 3), tọa lạc tại ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre. Có tứ cận như trên.

8. Ghi nhận bà Nguyễn Thị L đồng ý thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Chí C, bà Nguyễn Thị B1 diện tích đất 2033,8m^2, thửa ký hiệu 510c theo bản đồ Vlap lập năm 2013 là 01 phần thửa 510, tờ bản đồ số 23 (thửa cũ là thửa 2408, tờ bản đồ số 3) cùng cây trồng trên đất (01 cây dừa loại 1, 50 cây dừa loại 2, 03 cây dừa loại 3, 01 cây dừa mới trồng), tọa lạc tại ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre – có tứ cận như nêu trên.

Thửa đất này hiện ông C, bà B1 đang quản lý nên không xem xét đến việc bồi thường giá trị cây trồng và công sức cải tạo đất. Các bên không yêu cầu giải quyết các vấn đề khác nên không xem xét.

9. Ghi nhận bà Nguyễn Thị L đồng ý thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho anh Đỗ Phương B, chị Võ Thị P diện tích đất đất 1.236m^2 thửa ký hiệu 510b theo bản đồ Vlap lập năm 2013 là 01 phần thửa 510, tờ bản đồ số 23 (thửa cũ là thửa 2408, tờ bản đồ số 3) cùng cây trồng trên đất (thửa 510b có 30 cây dừa loại 2), tọa lạc tại ấp A, xã D, huyện M, tỉnh Bến Tre – có tứ cận như nêu trên.

Thửa đất này hiện anh B, chị P đang quản lý nên không xem xét đến việc bồi thường giá trị cây trồng và công sức cải tạo đất. Các bên không yêu cầu giải quyết các vấn đề khác nên không xem xét.

Đối với các phần đất khác các bên không tranh chấp, không giải quyết.

Đối với các quyết định của Ủy ban nhân dân huyện, tỉnh đã bị thu hồi, hủy bỏ, các đương sự không có khiếu nại hay khởi kiện, không xem xét.

Các bên có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

(Phần đất nêu trên được thể hiện trong Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Đội đo đạc thuộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thực hiện đo vẽ kèm theo – là một phần của bản án, không tách rời bản án).

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí; chi phí tố tụng; quyền kháng cáo bản án; quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/8/2017, nguyên đơn bà Phạm Thị T kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2017/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu công nhận quyền lợi và nghĩa vụ liên quan của anh K, chị L2, chị N trong vụ án. Vì trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm muốn vắng mặt phải ký tên từ bỏ các quyền trong văn bản nêu ý kiến trong khi thời kiệu thừa kế chưa hết. Đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm xem xét công sức cải tạo đất cho bà L là 300.000 đồng/ngày là không phù hợp vì tiền công lao động phổ thông tại địa phương chỉ từ 150.000 đồng đến 160.000 đồng/ngày.

Ngày 25/8/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L phần tổng diện tích 4707,9m^2, thuộc các thửa 510a, 510b, 510c, thuộc tờ bản đồ số 23 và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà L giao trả phần đất diện tích 4707,9m^2.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tuấn K, chị Nguyễn Thị Kim L2 kháng cáo với cùng nội dung như sau: Công nhận quyền lợi và nghĩa vụ liên quan của anh K, chị L2 trong vụ án. Vì trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm muốn vắng mặt phải ký tên từ bỏ các quyền trong văn bản nêu ý kiến trong khi thời kiệu thừa kế chưa hết. Anh K, chị L2 chỉ đồng ý để bà T đại diện giải quyết các vấn đề liên quan mà không từ bỏ các quyền như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tuấn K, chị Nguyễn Thị Kim L2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Phần đất tranh chấp được cụ Nguyễn Thị T2 tặng cho vợ chồng bà T, ông G trước năm 1975. Năm 1982, bà T đưa 10 công đất (tương đương 10.000m^2) vào tập đoàn và được khoán lại 0,5 công. Khi tập đoàn tan rã bà T

nhận lại 4,2 công đất, phần đất còn lại khi các chủ đất được khoán giao trả thì bị bà L bao chiếm vì đất này thực chất là của bà T. Bị đơn cho rằng các chủ đất cũ giao trả lại phần đất cho cụ T2 năm 1988 nhưng lúc này cụ T2 khoảng 78 tuổi (năm 1989 cụ T2 qua đời) không thể canh tác đất, cũng không có chứng cứ thể hiện cụ T2 nhận đất rồi cho lại bà L.

Tại phiên tòa sơ thẩm phía bị đơn thừa nhận đã được cụ T2 tặng cho khoảng 17.000m^2 đất, ông G và bà T được tặng cho khoảng 13.000m^2 như vậy lời trình bày của bị đơn phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn là đã được cụ T tặng cho khoảng 12 công đất. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thời điểm đưa đất vào tập đoàn là đất của hộ gia đình là không có căn cứ; vì, phần đất tranh chấp là của bà T được các chủ khoán giao trả lại cho bà T, bà L bao chiếm đất nên bà T đòi lại đất là có căn cứ. Trong trường hợp các chủ đất được khoán giữ đất thì bà T không có quyền đòi, tuy nhiên, những chủ đất được khoán này tự nguyện giao trả lại thì giao trả cho chủ đất cũ là bà T sao có thể giao trả cho cụ T2. Các chủ đất được khoán đã xác nhận là chỉ báo với cụ T2 việc trả lại đất vì lúc đó bà T đã về quê mẹ ruột sinh sống nên bà L đã vào lấy đất mà không báo cho bà T biết. Trong lúc bà L bao chiếm đất, năm 1991 cho rằng được gia tộc đồng ý đã bán một phần cho những người trong thân tộc với lý do để trả các chi phí trị bệnh cho cụ T2 nhưng đất của bà T thì gia tộc không có quyền cho bà L bán đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu bồi thường công sức cải tạo đất cho bà L với giá 300.000 đồng/ngày/1000m^2 x 30 ngày vì cho rằng mức ngày công lao động nêu trên là phù hợp với mức lao động trung B tại địa phương nhưng không tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ chứng minh làm thiệt hại quyền lợi của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà T, công nhận quyền sử dụng đất cho bà T, bà T sẽ hoàn trả công sức và tài sản trên đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định cho bà L.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp được cụ T2 cho ông G, bà T trước năm 1975 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Phần đất tranh chấp là của cụ T2 đưa đất vào tập đoàn, khi đưa đất vào tập đoàn là đất ruộng. Phần đất khi đưa vào tập đoàn thì người sử dụng đất trước đó không còn quyền sử dụng đất, nếu bà T cho rằng đất của bà T thì sau khi đưa đất vào tập đoàn thì bà T cũng đã không còn quyền sử dụng đất nữa.Tuy nhiên, khi tập đoàn tan rã các chủ được khoán đất đã trả lại đất cho cụ T2 và cụ T2 nhận đất quản lý, sử dụng, vì bà L là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cụ T2 nên cụ T2 đã giao quyền quản lý, sử dụng đất cho bà L. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L phải giao trả lại

đất cho bà T là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bán án dân sự sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh K, chị L2.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến trong quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; đồng thời, đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Tuấn K và chị Nguyễn Thị Kim L2, chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L, vì lý do:

Các bên đương sự trình bày không thống nhất người đưa đất vào tập đoàn là cụ T2 hay bà T. Tuy nhiên, căn cứ vào "Đơn xin vào tập đoàn sản xuất" ngày 16/4/1982 của bà Phạm Thị T và Quyết định số: 3002/QĐ-UBND ngày 07/9/2005 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre và Quyết định số: 193/QĐ-UB ngày 01/8/1998 của Uỷ ban nhân dân huyện M1 thì có cơ sở xác định bà T là người đưa đất vào tập đoàn năm 1982.

Sau khi đưa đất vào tập đoàn bà T được khoán lại 4.200m^2 cho 05 nhận khẩu gồm: bà T, cụ T2, anh K, chị L2 và chị N. Sau khi tập đoàn tan rã thì phần đất 4.200m^2 (phần đất bà T được khoán) được trả về cho chủ đất cũ nên bà T trở về lấy lại phần đất 4.200m^2 trước kia đã đưa vào tập đoàn. Theo công văn số: 90/UBND ngày 27/02/2017 của Uỷ ban nhân dân xã D thì tổng diện tích thực tế bà T đang sử dụng là 6.000m^2 (bao gồm phần đất 4.200m^2 bà T lấy lại năm 1988 và 1.800m^2 phần đất bà L trả cho bà T năm 1995.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự trình bày thống nhất những vấn đề sau: Về nguồn gốc phần đất có diện tích 10.000m^2 là của cụ Nguyễn Thị T2, phần đất này đã được đưa vào tập đoàn sản xuất vào năm 1982 và hộ gia đình của cụ T2 gồm có: bà T, cụ T2, và 03 người con của bà T (anh K, chị L2, chị N) được khoán lại diện tích 4.200m^2 đất. Năm 1988, khi tập đoàn sản xuất không còn thì gia đình bà T nhận lại diện tích 4.200m^2 ở vị trí phần đất cũ, phần đất còn lại có diện tích khoảng 6.500m^2 được cụ T2 nhận và sau đó bà L quản lý, sử dụng đất. Năm 1989, cụ T2 chết. Năm 1995, bà L có giao trả cho bà T phần đất có diện tích 1.800m^2 phần còn lại bà L tiếp tục sử dụng và chuyển nhượng một phần đất có diện tích

khoảng 3.000m^2 cho ông Nguyễn Trọng U. Như vậy, có căn cứ xác định cụ T2 là người nhận lại phần đất có diện tích khoảng 6.500m^2 từ việc giải thể tập đoàn.

[2] Tại Điều 4 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 hướng dẫn về thi hành Luật đất đai năm 2003 quy định: "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất và không xem xét giải quyết khiếu nại về việc đòi lại đất mà Nhà nước đã giao cho người khác sử dụng theo các chính sách ruộng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993". Như vậy, phần đất mà bà T hay cụ T2 đã đưa vào tập đoàn sản xuất và đã được giao khoán lại cho người khác thì tại thời điểm đó phần đất đã đưa vào tập đoàn sản xuất không còn là đất thuộc quyền sử dụng của bà T hay cụ T2. Việc cụ T2 nhận lại đất khoảng 6.500m^2 vào năm 1988 thì từ thời điểm nhận đất phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của cụ T2

[3] Phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của cụ T2. Bà L cho rằng được cụ T2 tặng cho toàn bộ phần đất tranh chấp năm 1988 nhưng không có chứng cứ chứng minh, vì vậy, việc bà L yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất diện tích 4707,9m^2, thuộc các thửa 510a, 510b, 510c, thuộc tờ bản đồ số 23 là không có cơ sở. Tương tự việc bà T tranh chấp quyền sử dụng đất nêu trên cũng không có căn cứ.

[4] Bà Phạm Thị T khởi kiện bà Nguyễn Thị L được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý ngày 18/02/2016 và giải quyết vụ án bằng một bản án dân sự sơ thẩm ngày 10/8/2017 nên việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 quyết định về án phí, lệ phí trong vụ án là chưa phù hợp. Bởi lẽ, theo điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định: "Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch". Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án phí sơ thẩm có giá ngạch trong giải quyết vụ án là chưa phù hợp nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 đã hết hiệu lực từ ngày 01/01/2017 khi Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án có hiệu lực thi hành.Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định: "Đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 nhưng sau ngày 01 tháng 01 năm 2017 Tòa án mới giải

quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; trường hợp theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 mà đương sự, người bị kết án phải chịu án phí, lệ phí Tòa án nhưng theo quy định của Nghị quyết này thì đương sự, người bị kết án không phải chịu hoặc được miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án thì áp dụng quy định của Nghị quyết này".

Theo đó, tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội có quy định người cao tuổi là trường hợp được miễn nộp tiền án phí nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp. Theo đó, bà T và bà L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những nhận định trên, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L là không có cơ sở nên cần sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2017/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M.

[5] Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc, định giá, lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.432.000 đồng bà Phạm Thị T phải chịu và đã nộp xong.

[6] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định điểm a khoản 2 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội vì bà Phạm Thị T, bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị T, cụ thể: số tiền 200.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007777 ngày 19/5/2017; 200.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007778, ngày 19/5/2017; 200.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007779, ngày 19/5/2017; 8.474.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009824, ngày 18/02/2016; 2.081.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003201, ngày 28/9/2016; 2.177.800 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003200, ngày 28/9/2016; 2.567.800 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003202, ngày 28/9/2016. Các biên lai thu tiền tạm ứng nêu trên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L, cụ thể: 200.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007807, ngày 26/5/2017; 200.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007808, ngày 26/5/2017; 14.710.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007809, ngày 26/5/2017. Các biên lai thu tiền tạm ứng nêu trên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định Điều 29 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Bà Phạm Thị T được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị T số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011577 ngày 24/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị L được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị L số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011581 ngày 25/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chị Nguyễn Thị Kim L2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011579 ngày 24/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Anh Nguyễn Tuấn K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011580 ngày 24/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị T, chị Nguyễn Thị Kim L2, anh Nguyễn Tuấn K.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2017/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 170, Điều 182, Điều 191, Điều 255, Điều 256, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 100, Điều 166, Điều 202, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 hướng dẫn về thi hành Luật đất đai năm 2003; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị L.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L.

Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá, lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.432.000 đồng bà Phạm Thị T phải chịu và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T, bà Nguyễn Thị L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị T, cụ thể: số tiền 200.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007777 ngày 19/5/2017; 200.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007778, ngày 19/5/2017; 200.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007779, ngày 19/5/2017; 8.474.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009824, ngày 18/02/2016; 2.081.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003201, ngày 28/9/2016; 2.177.800 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003200, ngày 28/9/2016; 2.567.800 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003202, ngày 28/9/2016. Các biên lai thu tiền tạm ứng nêu trên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L, cụ thể: 200.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007807, ngày 26/5/2017; 200.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007808, ngày 26/5/2017; 14.710.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007809, ngày 26/5/2017. Các biên lai thu tiền tạm ứng nêu trên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị T được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị T số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011577 ngày 24/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị L được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị L số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011581 ngày 25/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chị Nguyễn Thị Kim L2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011579 ngày 24/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Anh Nguyễn Tuấn K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011580 ngày 24/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng

Thẩm phán	Thẩm phán	Chủ tọa phiên tòa
Huỳnh Ngọc Dũng	**Nguyễn Kim Tư**	**Nguyễn Thị Ngọc Hương**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng